CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

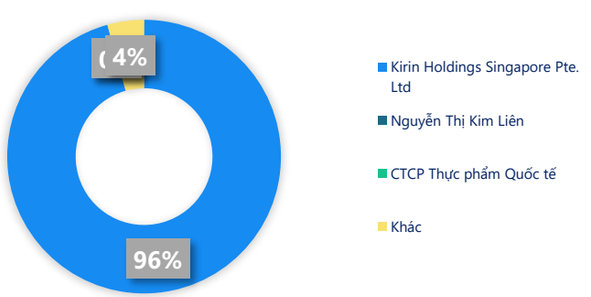
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

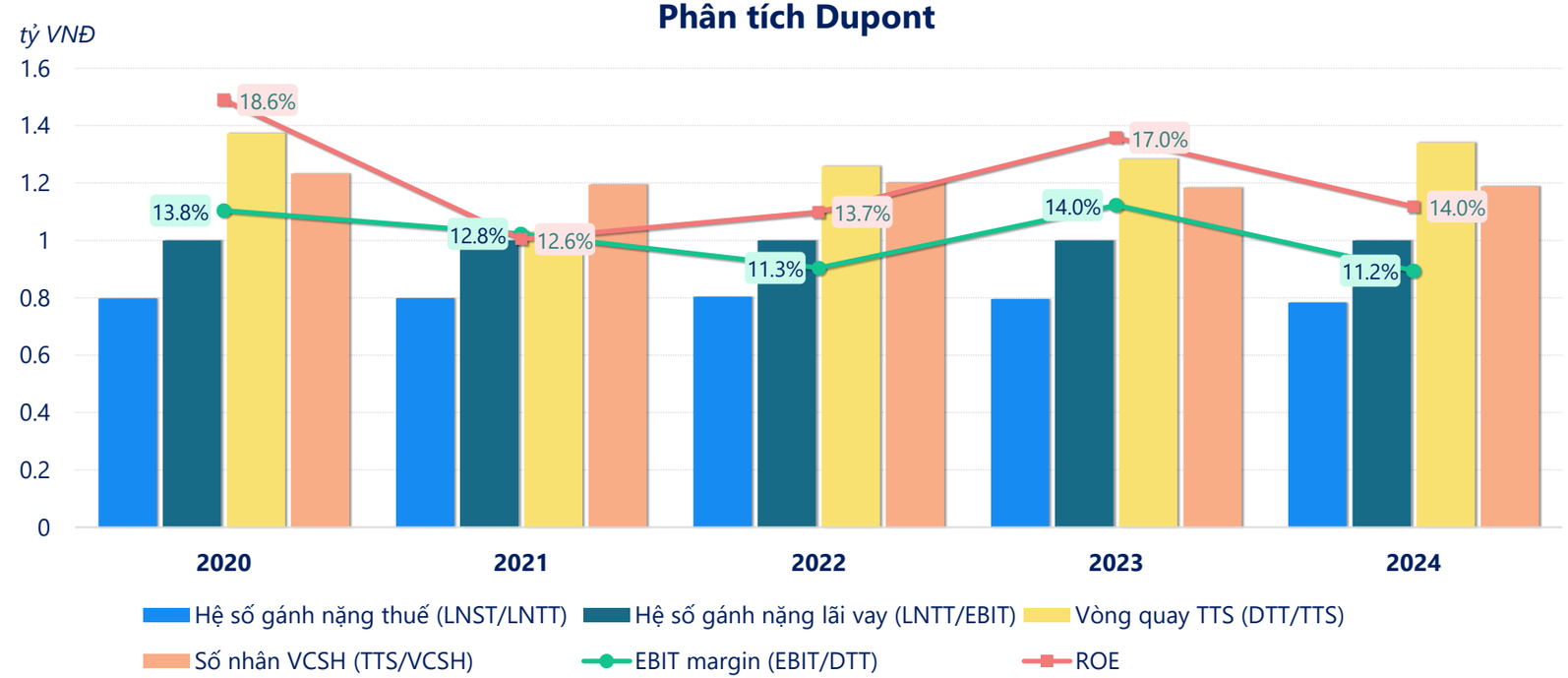
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,323 - 35,278
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,309
Số lượng CPLH (CP)	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,270
Sở hữu nước ngoài	97.7%
Beta	1.45
EPS	1,984
P/E	13.4

	YTD	1T	3T	6T
IFS	0.0%	-7.3%	-13.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,973

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 105| 5.6%

LN sau thuế

2024

173

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0| -17.1%

ROE

2024

14.0%

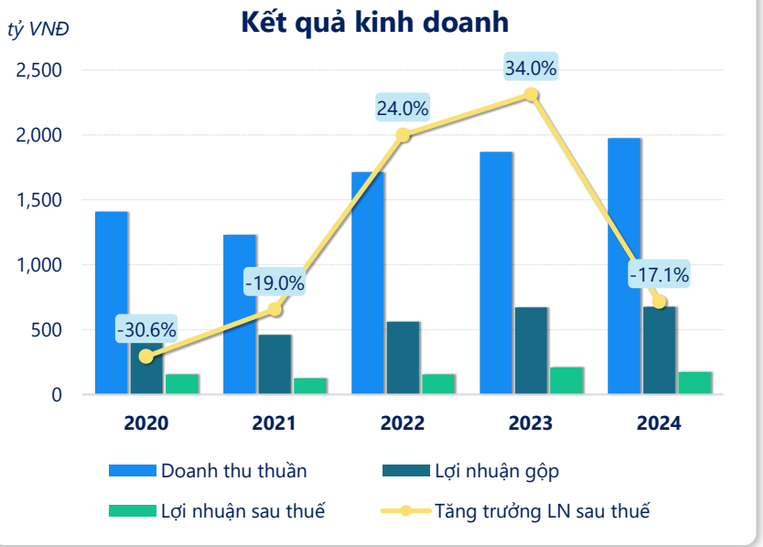
+/- YoY: ▼ 3.0%

ROA

2024

11.8%

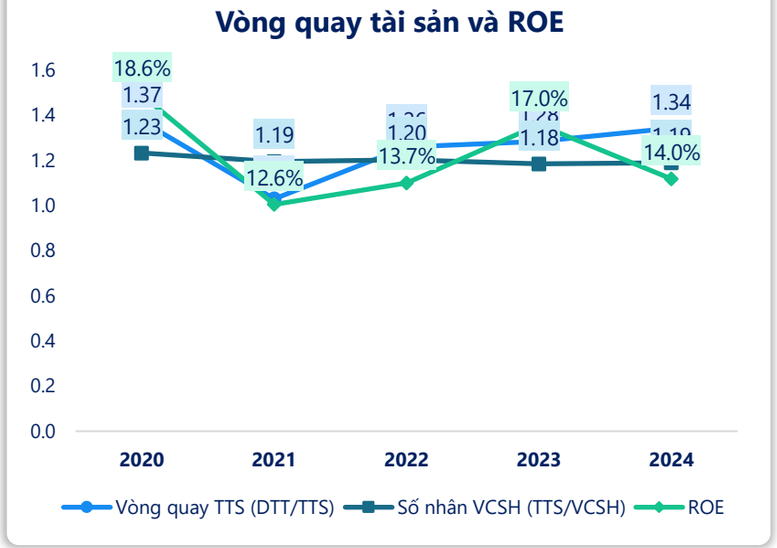
+/- YoY: ▼ 2.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

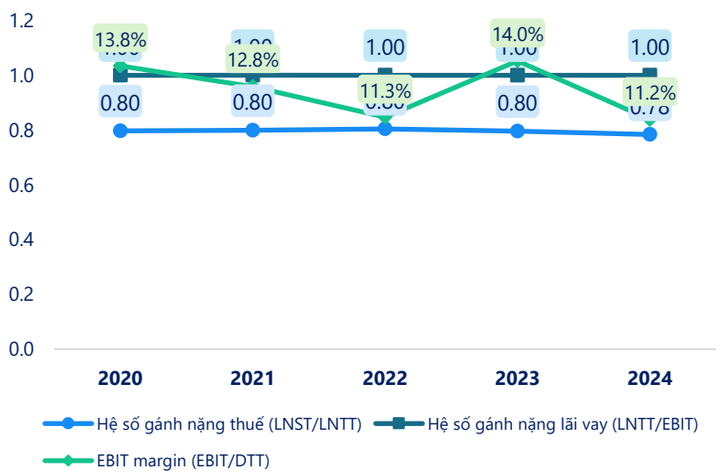
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **IFS** ghi nhận doanh thu thuần **1,973** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **172.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.61%** và **giảm 17.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

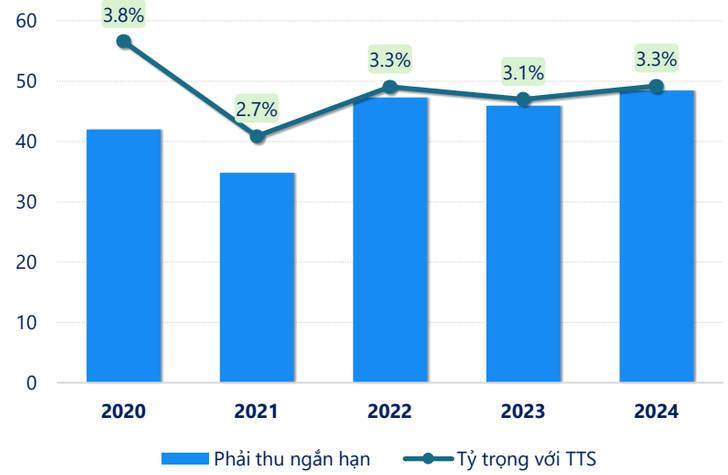


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

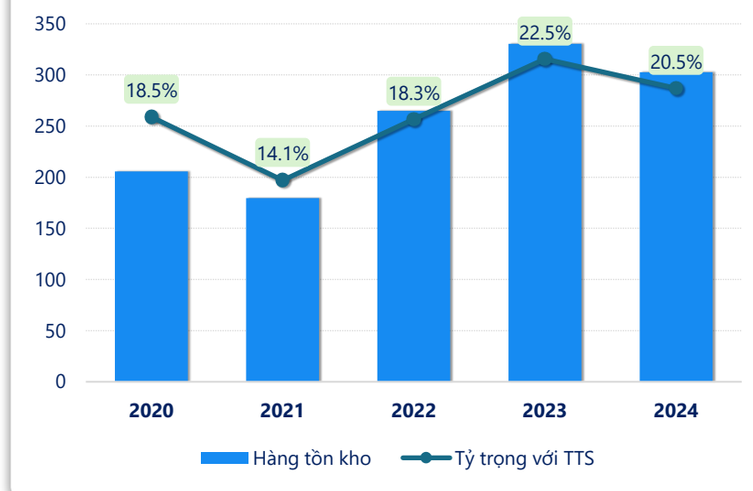
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

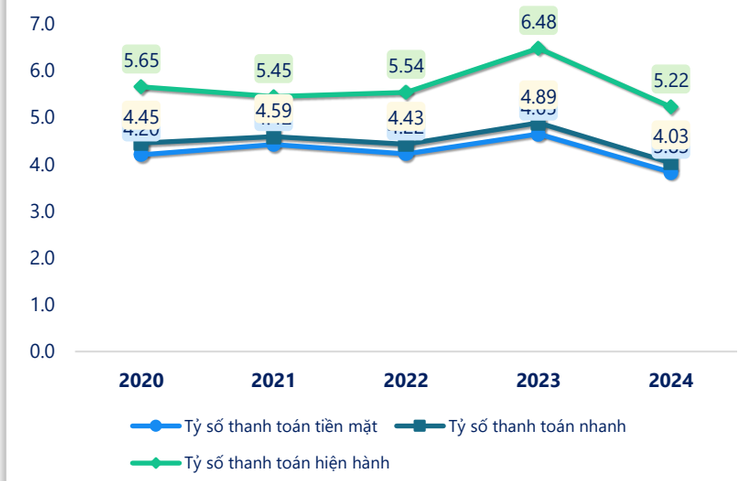
Phải thu ngắn hạn



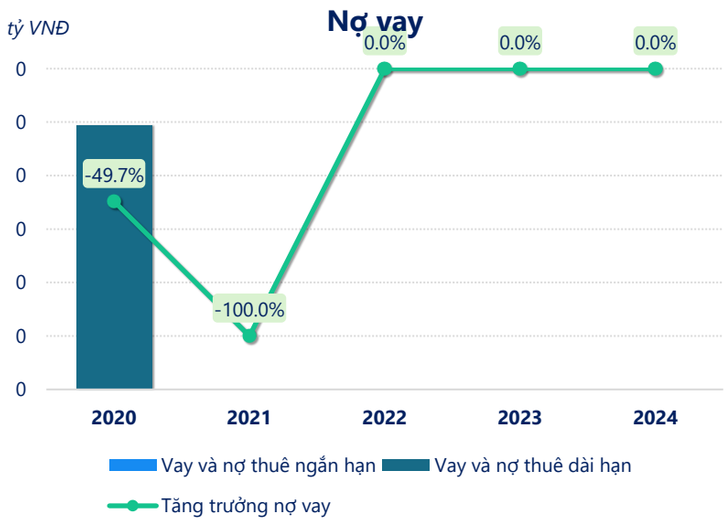
Hàng tồn kho



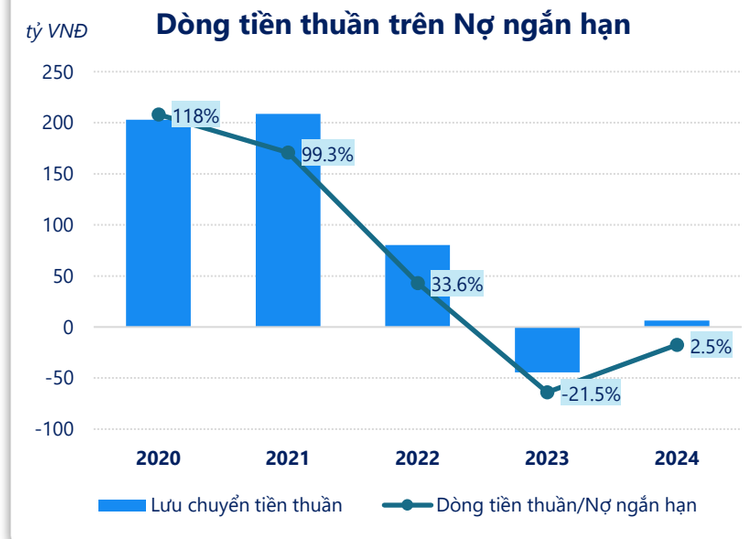
Chỉ số thanh khoản



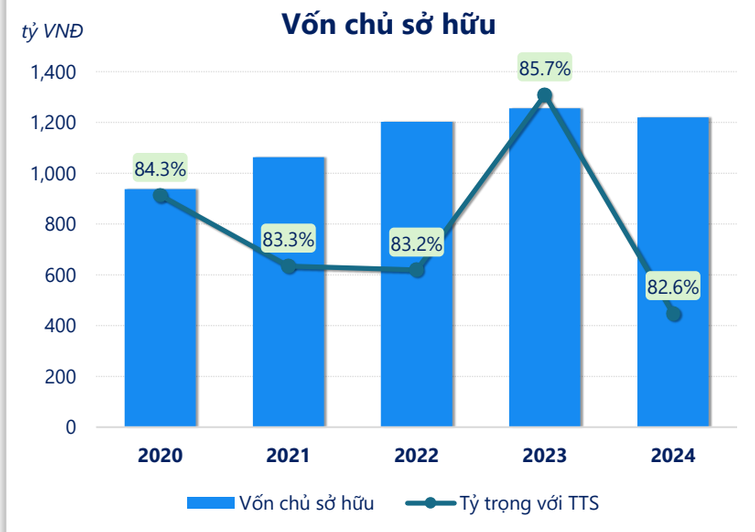
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,476**	**1,466**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,325	1,345	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	971	965	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.4	45.9	5.6%
Hàng tồn kho	303	330	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	3.68	-31.3%
Tài sản dài hạn	**152**	**121**	**25.4%**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Tài sản cố định	92.4	69.2	33.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.1	10.1	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**42.4**	**40.7**	**4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	210	22.4%
Nợ ngắn hạn	**254**	**208**	**22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	148	111	33.7%
Nợ dài hạn	3.39	2.32	45.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,219**	**1,256**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,219**	**1,256**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,409**	**1,229**	**1,713**	**1,868**	**1,973**
Giá vốn hàng bán	837	770	1,151	1,197	1,296
Lợi nhuận gộp	**572**	**459**	**562**	**671**	**677**
Doanh thu HĐTC	4.12	7.23	22.1	35.5	22.4
Chi phí TC	76.3	0.21	0.47	0.22	0.49
Chi phí lãi vay	**0.02**	**0.01**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	267	233	359	398	427
Chi phí QLDN	35.7	36.4	36.5	43.3	48.0
LN thuần từ HĐKD	**197**	**196**	**187**	**265**	**223**
Lợi nhuận khác	-2.12	-39.0	6.15	-2.40	-2.67
LN trước thuế	**194**	**157**	**194**	**262**	**221**
Lợi nhuận sau thuế	**155**	**126**	**156**	**209**	**173**
LNST của CĐ cty mẹ	**155**	**126**	**156**	**209**	**173**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	207	84.9	85.1	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.4	2.12	11.9	25.5	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.05	-16.6	-155	-209
Tiền đầu kỳ	517	720	929	1,009	965
Lưu chuyển tiền thuần	**203**	**209**	**80.3**	**-44.5**	**6.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	0.19	0.14	0.12
Tiền cuối kỳ	720	929	1,009	965	971